

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Địa chỉ: Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 04.3 681 0237

Fax: 04.3 861 2718

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
kèm theo*

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BCTC

Được kiểm toán bởi :

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 9745081/82

Fax: 04 3 9745083

Hà Nội, tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Địa chỉ: Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 04.3 681 0237

Fax: 04.3 861 2718

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét BCTC	4
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC

Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC (gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 3854/QĐ - BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Hà Nội cấp. Ngày 16 tháng 04 năm 2008 Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC.

Theo đó:

Tên giao dịch của công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
Tên Tiếng Anh : CMC INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : CMCI., JSC
Vốn điều lệ : 30.400.000.000 VNĐ
(Ba mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV.
- Sản xuất Ôtô và phụ tùng Ôtô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất khẩu nhập khẩu.
- Kinh doanh nhà, hạ tầng đô thị mới, khu dân cư tập trung.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng.
- Kinh doanh vận tải Ôtô.
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục.
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng.
- Kinh doanh bất động sản.
- Đầu tư , xây dựng các công trình ngành viễn thông.

Hội đồng quản trị

1	Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Nguyễn Trọng Hà	Ủy viên Hội đồng quản trị
3	Ông Lê Hoàng	Ủy viên Hội đồng quản trị
4	Ông Lê Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

1	Ông Ngô Trọng Vinh	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Đình Uy	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Trọng Hà	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

1	Ông Nguyễn Văn Khắc	Trưởng ban
2	Ông Vũ Đình Hiếu	Ủy viên
3	Bà Lâm Quỳnh Hương	Ủy viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty.

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho sáu tháng tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính 2010.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thay mặt, Đại diện cho:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC

Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.395.244.564	51.886.004.024
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		576.665.976	1.530.232.806
1 . Tiền	111	V.1	576.665.976	1.530.232.806
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	19.170.642.000	16.947.806.100
1 . Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	26.365.146.108	33.095.436.108
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (129		(7.194.504.108)	(16.147.630.008)
III . Các khoản phải thu	130		26.147.568.850	24.532.413.938
1 . Phải thu khách hàng	131		13.332.698.970	11.571.516.970
2 . Trả trước cho người bán	132		3.700.000.000	2.500.000.000
3 . Các khoản phải thu khác	138	V.3	9.114.869.880	10.460.896.968
4 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	140		11.930.320.412	8.854.186.449
1 . Hàng tồn kho	141	V.4	11.930.320.412	8.854.186.449
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		570.047.326	21.364.731
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	562.480.638	-
2 . Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	7.566.688	21.364.731
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.493.092.241	12.548.885.593
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II . Tài sản cố định	220		3.213.092.241	3.448.885.593
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.213.092.241	3.448.885.593
- Nguyên giá	222		6.200.851.595	6.200.851.595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.987.759.354)	(2.751.966.002)
III . Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	10.280.000.000	9.100.000.000
1 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.980.000.000	5.800.000.000
2 . Đầu tư dài hạn khác	258		3.300.000.000	3.300.000.000
3 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V . Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.888.336.805	64.434.889.617

(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
A · NỢ PHẢI TRẢ	300		17.755.965.847	18.763.808.112
I · Nợ ngắn hạn	310		17.726.885.753	18.734.728.018
1 · Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	7.358.615.844	9.698.375.844
2 · Phải trả người bán	312		4.266.739.142	5.552.819.142
3 · Người mua trả tiền trước	313		3.331.920.000	330.180.000
4 · Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	265.048.784	436.380.250
5 · Phải trả người lao động	315		-	62.557.442
6 · Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	2.356.292.471	2.410.629.928
7 · Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
8 · Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		148.269.512	243.785.412
II · Nợ dài hạn	330		29.080.094	29.080.094
1 · Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29.080.094	29.080.094
2 · Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B · VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.132.370.958	45.671.081.505
I · Vốn chủ sở hữu	410	V.12	54.132.370.958	45.671.081.505
1 · Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.400.000.000	30.400.000.000
2 · Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		15.200.000.000	15.200.000.000
3 · Quỹ đầu tư phát triển	417		4.954.833.089	4.954.833.089
4 · Quỹ dự phòng tài chính	418		2.217.258.699	2.217.258.699
5 · Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		81.500.000	102.200.000
6 · Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.278.779.170	(7.203.210.283)
II · Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.13	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.888.336.805	64.434.889.617

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	22.140.589.197	23.465.169.933
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.14	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	22.140.589.197	23.465.169.933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	20.158.403.031	20.938.616.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.982.186.166	2.526.553.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	6.960.999.203	1.619.894.695
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	(792.781.019)	1.256.121.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		281.950.349	664.347.861
8. Chi phí bán hàng	24		137.840.996	334.966.036
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		994.139.987	809.651.850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.603.985.405	1.745.709.031
11. Thu nhập khác	31		66.455.789	6.142.841.483
12. Chi phí khác	32		5.769.002	122.814.382
13. Lợi nhuận khác	40		60.686.787	6.020.027.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.664.672.192	7.765.736.132
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	182.682.739	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.481.989.453	7.765.736.132
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.790	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010**Đơn vị tính: VND*

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		23.381.147.197	39.131.172.291
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(18.871.672.401)	(1.820.763.516)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(377.114.822)	(273.587.488)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(281.950.349)	(952.597.768)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7.242.397.442	355.280.829
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(9.076.205.100)	(18.623.810.861)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.016.601.967	17.815.693.487
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	727.424.483
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.570.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.390.000.000	50.000.000
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		549.591.203	1.027.404.038
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(630.408.797)	1.804.828.521
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN do phát hành	32		-	(782.560.000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.205.525.600	4.455.803.695
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.545.285.600)	(25.989.401.539)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.339.760.000)	(22.316.157.844)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(953.566.830)	(2.695.635.836)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.530.232.806	5.311.048.034
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		576.665.976	2.615.412.198

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

(Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC (gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 3854/QĐ - BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Hà Nội cấp. Ngày 16 tháng 04 năm 2008 Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC.

Vốn điều lệ : 30.400.000.000 VNĐ (Ba mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV.
- Sản xuất Ô tô và phụ tùng Ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất khẩu nhập khẩu.
- Kinh doanh nhà, hạ tầng đô thị mới, khu dân cư tập trung.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng.
- Kinh doanh vận tải Ô tô.
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục.
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng.
- Kinh doanh bất động sản.
- Đầu tư , xây dựng các công trình ngành viễn thông.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ xung, sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm 30/06/2010 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại

Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: (Công ty không áp dụng)**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:****5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:**

Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2 Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: (Công ty không áp dụng).

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**7.1. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7.2. Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

<Công ty không áp dụng>

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp hoặc được cấp thực tế.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: (Công ty không áp dụng).**10.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:**

Tỷ giá giao dịch được lấy tại thời điểm phát sinh giao dịch, lãi, lỗ về tỷ giá được hạch toán vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính. Tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ được lấy theo tỷ giá liên ngân hàng tại 31/12/2009.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**11.1 Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia

và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: (Công ty không áp dụng).

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

14.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt VND tại quỹ	95.900.387	1.485.916.931
Tiền gửi ngân hàng (VND)	480.765.589	44.315.875
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	576.665.976	1.530.232.806
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán ngắn hạn	26.365.146.108	33.095.436.108
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.194.504.108)	(16.147.630.008)
Cộng	19.170.642.000	16.947.806.100
3 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trần Thị Thu Hằng	-	188.045.000
Trung Tâm Mỹ Nghệ Kim Hoàn	2.542.300.000	4.028.300.000
Lãi vay phải thu của Megastar	1.004.137.822	869.535.018
Chi phí TT dạy nghề Kim Hoàn	5.524.608.158	5.375.016.950
Thu tiền cước phí điện thoại	3.825.743	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	39.998.157	-
Cộng	9.114.869.880	10.460.896.968
4 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí SXKD dở dang	765.291.212	765.291.212
Hàng hoá	11.165.029.200	8.088.895.237
Cộng	11.930.320.412	8.854.186.449
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	562.480.638	-
Cộng	562.480.638	-
6 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TS thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	7.566.688	21.364.731
Ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	7.566.688	21.364.731

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	2.775.796.600	503.604.600	2.754.537.671	166.912.724	6.200.851.595
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.775.796.600	503.604.600	2.754.537.671	166.912.724	6.200.851.595
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.302.982.713	492.325.165	807.687.346	148.970.778	2.751.966.002
- Khấu hao trong kỳ	30.224.814	1.180.878	201.663.180	2.724.480	235.793.352
Cộng	30.224.814	1.180.878	201.663.180	2.724.480	235.793.352
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.333.207.527	493.506.043	1.009.350.526	151.695.258	2.987.759.354

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	1.472.813.887	11.279.435	1.946.850.325	17.941.946	3.448.885.593
- Tại ngày cuối kỳ	1.442.589.073	10.098.557	1.745.187.145	15.217.466	3.213.092.241

8 Đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.980.000.000	5.800.000.000
Công ty TNHH Thương mại và XD Nhật Phương	2.570.000.000	-
Trung tâm dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim Hoàn	4.410.000.000	5.800.000.000
b Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
Góp vốn vào công ty cổ phần CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
Cộng	10.280.000.000	9.100.000.000

9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	6.039.164.400	8.093.924.400
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nam Hà Nội	6.039.164.400	4.638.284.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	3.097.080.400
Công ty TNHH Chứng khoán Thăng Long	-	358.560.000
Vay các đối tượng khác	1.319.451.444	1.604.451.444
Ngô Trọng Quang	340.000.000	340.000.000
Hoàng Thị Chính	100.000.000	100.000.000
Lê Thị Nga	105.564.919	105.564.919
Nguyễn Đào	14.000.000	14.000.000
Ngô Anh Thư	280.000.000	280.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngô Thị Thanh Huyền	-	830.000.000
Nguyễn Thị Mùi	185.000.000	200.000.000
Lê Tuyết Nhung	-	(500.000.000)
Ngô Thị Tuyên	29.886.525	29.886.525
Lê Thị Xiêm	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Thị Liên	135.000.000	115.000.000
Nguyễn Hà Linh	40.000.000	-
Cộng	7.358.615.844	9.698.375.844
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT còn phải nộp	-	133.674.911
Thuế TNDN	182.682.739	-
Thuế khác	82.366.045	302.705.339
Cộng	265.048.784	436.380.250
11 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, BH thất nghiệp	110.730.383	153.119.896
Kinh phí công đoàn	14.586.194	27.554.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.230.975.894	2.229.955.375
Cộng	2.356.292.471	2.410.629.928
12 Vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.400.000.000	30.400.000.000
Thặng dư vốn chủ sở hữu	15.200.000.000	15.200.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.954.833.089	4.954.833.089
Quỹ dự phòng tài chính	2.217.258.699	2.217.258.699
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	81.500.000	102.200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1.278.779.170	(7.203.210.283)
Cộng	54.132.370.958	45.671.081.505

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	LN chưa PP
Số dư đầu năm trước	30.400.000.000	15.200.000.000	-	(16.238.539.381)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9.035.329.098
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	30.400.000.000	15.200.000.000	-	(7.203.210.283)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	8.481.989.453
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giám khác	-	-	-	-
- Số dư cuối năm nay	30.400.000.000	15.200.000.000	-	1.278.779.170

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số tiền VND
Số dư tại 01/01/2010	30.400.000.000
<i>Tăng trong kỳ</i>	-
Tăng vốn điều lệ	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	-
Số dư tại 30/06/2010	30.400.000.000

c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	2.550.000.000	2.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	27.850.000.000	27.850.000.000
Cộng	30.400.000.000	30.400.000.000

d. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.954.833.089	4.954.833.089
Quỹ dự phòng tài chính	2.217.258.699	2.217.258.699
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	81.500.000	102.200.000
Cộng	7.253.591.788	7.274.291.788

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

13 Nguồn kinh phí và quỹ khác

<Không có số liệu>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
14.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	21.967.140.106	23.299.766.297
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê kho, thuê máy	173.449.091	165.403.636
Cộng	22.140.589.197	23.465.169.933

14.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

<Không có số liệu>

- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê kho, thuê máy	-	-
Cộng	-	-

15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	21.967.140.106	23.299.766.297
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê kho, thuê máy	173.449.091	165.403.636
Cộng	22.140.589.197	23.465.169.933

16 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	20.158.403.031	20.938.616.074
Cộng	20.158.403.031	20.938.616.074

17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	385.986.203	602.689.095
- Thu nhập đầu tư ngắn hạn	6.411.408.000	-
- Cổ tức nhận được	163.605.000	170.499.600
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	846.706.000
Cộng	6.960.999.203	1.619.894.695

18 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	281.950.349	664.347.861
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.184.678	474.211.916
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.045.217.900)	(3.294.588.500)
Chi phí tài chính khác	6.908.301.854	3.412.150.360
Cộng	(792.781.019)	1.256.121.637

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	182.682.739	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	182.682.739	-

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho 6 tháng tiếp theo.

2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi.

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong 6 tháng tiếp theo.

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2010	Năm 2009
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	18,77%	19,48%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	81,23%	80,52%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	24,70%	29,12%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	75,30%	70,88%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	4,049	3,434
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	3,294	2,770
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,033	0,082
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	39,13%	39,13%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	38,31%	38,31%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	12,71%	12,05%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	12,44%	12,05%

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)